

Số: 132/TM-BVBT

Bá Thước, ngày 10 tháng 02 năm 2025

v/v mời chào giá tư vấn lập HSMT
và đánh giá HSDT, tư vấn thẩm
định HSMT và kết quả lựa chọn nhà
thầu gói thầu mua HCXN, SPCĐ,
VTTH và linh kiện trang thiết bị y
tế tại bệnh viện đa khoa Bá Thước
năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị tư vấn tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước đang có nhu cầu nhận báo giá tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT, tư vấn thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua HCXN, SPCĐ, VTTH và linh kiện trang thiết bị y tế tại bệnh viện đa khoa Bá Thước năm 2025.

Thông báo này được đăng tải trên trang web chính thức của Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước tại địa chỉ website: benhvienbathuoc.vn. Với các nội dung như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước,
Địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước, phố 2, TT Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (số điện thoại: 02373880506).
- Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
- Bà: Trương Thị Hiếu – Phòng Văn Thư - Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước.
- Điện thoại: 0986105445 Gmail: benhvienbathuoc@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá: Qua Gmail: benhvienbathuoc@gmail.com hoặc
Tiếp nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Văn Thư - Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước, phố 2, thị trấn Cảnh Nang, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá từ 08h00 ngày 10 tháng 02 năm 2025 đến 08h00 ngày 20 tháng 02 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời gian có hiệu lực báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

- tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT, tư vấn thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua HCXN, SPCĐ, VTTH và linh kiện trang thiết bị y tế tại bệnh viện đa khoa Bá Thước năm 2025
- Tổng giá trị gói thầu là: **3.340.471.241đ** .(Ba tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, bốn trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm bốn mươi một đồng)
- Danh mục (Theo phụ lục danh mục hàng hóa kèm theo)
(Đơn giá trong báo giá đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển).

4. Địa điểm: Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước, địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước, phố 2, thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi nhận:

- Lưu VT; KD.
- Các nhà thầu

Giám đốc



Hà Văn Thức

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo **Thư mời** số: **TM-BVBT** ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước)

/TM-BVBT ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước)

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM					
I	HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG CL-900i., HÃNG:					
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người; Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh; Dải báo cáo : 0.88-30 pg/m; Thành phần: Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES có chất bảo quản; Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 -alkaline phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản; Rc: T3 gắn Biotin trong đệm PBS có chất bảo quản; Rd: Đệm MES với chất bảo quản	Test	2.500	35.280	88.200.000
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh; Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL; Thành phần: Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản; Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản; Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản.	Test	2.500	35.280	88.200.000
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người; Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm; Dải báo cáo: 0.005-100 mIU /mL Thành phần: Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản; Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản	Test	2.500	35.280	88.200.000
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TnI	Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương người; Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm; Dải báo cáo: 0.006-50 ng/ml. Thành phần: Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TnI trong đệm TRIS với chất bảo quản; Rb: Liên hợp kháng thể (chuột) kháng TnI -alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản; Rc: Dung dịch tiền xử lý mẫu có chất bảo quản.	Test	300	64.000	19.200.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -HCG	Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người; Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm; Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL Thành phần: Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG trong đệm TRIS với chất bảo quản; Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG – alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản; Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.	Test	1.000	46.000	46.000.000
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3); Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	ml	12	471.200	5.654.400
7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4); Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	ml	12	471.200	5.654.400
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH); Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ.	ml	12	471.200	5.654.400
9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I; Quy cách : C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ; Thành phần: Troponin I ở 3 mức nồng độ	ml	12	633.333	7.599.996
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β -HCG	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG); Quy cách: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ; Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	ml	12	524.096	6.289.152
11	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg; Quy cách : 6×5 mL/hộp; Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	ml	60	272.479	16.348.740

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
12	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg; Quy cách : 6×5 mL/hộp; Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	ml	60	272.479	16.348.740
13	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin; Quy cách : 3×2 mL/hộp; Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	ml	12	383.333	4.599.996
14	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin; Quy cách : 3×2 mL/hộp; Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	ml	12	466.667	5.600.004
15	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i; Quy cách: 21*2*88/thùng (Mỗi thùng có 21 hộp, mỗi hộp có 2 khay, mỗi khay có 88 cuvette)	thùng	1	14.248.500	14.248.500
16	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray; Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	ml	460	22.313	10.263.980
17	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Wash Buffer là dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL của Mindray. Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	thùng	1	3.622.500	3.622.500
18	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất được sử dụng để để pha loãng các mẫu có nồng độ chất phân tích đã vượt quá phạm vi đo của hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Thành phần: Dung dịch muối được đệm TRIS với albumin huyết thanh bò, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300	ml	120	60.833	7.299.960
19	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm Quy cách: 50ml x 1; Thành phần gồm: Surfactant: ≤0.2%; Sodium hypochlorous : ≤12%; Sodium hydroxide: ≤5%	ml	100	50.000	5.000.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
20	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	System Wash Solution dùng trên máy dòng CL để thông ống phân phối Substrate; Quy cách: 4×20 mL Thành phần: Các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt không ion/ ion âm và các alkanolamines	ml	160	100.000	16.000.000
21	Chất chuẩn HbA1c	HbA1c Calibrator được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng Hemoglobin A1c trên hệ thống đo Mindray BS.; HbA1c Calibrator là chất bột đông khô dựa trên máu người	ml	2	2.260.000	4.520.000
22	Chất chứng HbA1c mức N	HbA1c Control N được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng. HbA1c Control N là chất kiểm chuẩn đông khô dựa trên máu người	ml	4	2.604.167	10.416.668
23	Chất chứng HbA1c mức P	HbA1c Control P được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng. HbA1c Control P là chất kiểm chuẩn đông khô dựa trên máu người	ml	4	2.320.500	9.282.000
24	HbA1c	Để xác định định lượng nồng độ HbA1c trong máu toàn phần người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro; Phương pháp đo: Enzymatic Assay Method; Dải tuyến tính: 3%-16%; Thành phần gồm: Hóa chất R (Hb)/R1 (HbA1c)/R1: Tris buffer 2.7 mmol/L; Hóa chất R1/R2: Peroxidase 1500 U/L; Fructosyl peptide oxidase 1500 U/L; Pretreatment Solution: Hemolysin 5 g/L; Calibrator: Quality control	Hộp	2	35.435.000	70.870.000
II	HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU - Model: HumaClot Pro - HÃNG SX:					0
1	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	Hóa chất HEMOSTAT THROMBOPLASTIN-SI (PT-SI) dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01%; Đệm CaCl2 chứa Sodium azide < 0,01%; Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C. 1 ngày ở 20-25°C.	ml	1.200	208.000	249.600.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	Hóa chất HEMOSTAT THROMBOPLASTIN-SI (PT-SI) dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. PT-SI có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01%; Đệm CaCl ₂ , Sodium azide < 0,01%; Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C. 1 ngày ở 20-25°C.	ml	2.400	180.000	432.000.000
3	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT-EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl ₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C. 7 ngày ở 20-25°C.	ml	2.400	125.460	301.104.000
4	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động.; Thành phần gồm có: Hoá chất 1: Hóa chất aPTT-EL (6x10ml): Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C. 7 ngày ở 20-25°C.	ml	600	180.000	108.000.000
5	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: Hóa chất 2 (4x30ml): Dung dịch CaCl ₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C. 7 ngày ở 20-25°C.	ml	600	30.000	18.000.000
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định; Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết tương người, sodium azide < 0,01%. Khi được bảo quản ở 2-8 °C, lọ chưa mở sẽ ổn định cho đến hết hạn sử dụng. Sau hoàn nguyên hóa chất ổn định 7 ngày ở 2-8°C.	ml	100	384.800	38.480.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
7	Thuốc thử xét nghiệm Thrombin Time	Hóa chất xét nghiệm Thrombin Time (TT) là một xét nghiệm để sử dụng trên các thiết bị phân tích đông máu bằng phương pháp thủ công hoặc tự động hoàn toàn. Thành phần: hóa chất thrombin dạng đông khô (3x3ml) Thrombin người 8 - 10 IU/ml, đệm, sodium azide < 0,01%; Độ ổn định: 15 ngày ở 2-8°C.	ml	180	250.000	45.000.000
8	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	ml	60	473.333	28.399.980
9	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	ml	60	546.000	32.760.000
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin; Hộp 4x1ml (dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01%	ml	40	650.000	26.000.000
11	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro	Cái	19.200	8.531	163.795.200
12	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch Wash Solution dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro; Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần của Wash Solution: Buffered Salt Solution; Imidazole 0.1mol/l; HCl 0.1mol/l; Detergent 0.02%	ml	750	24.960	18.720.000
13	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch HumaClot Pro - Cleaner dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Quy cách: 5 x 15 ml. Thành phần: Aqueous Solution	ml	750	24.960	18.720.000
III	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC BC-760 HÃNG MINDRAY					0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	IVD pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	DS DILUENT tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC, tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000/BC-6000Plus/BC-6100/BC-6100Plus/BC-6200/BC-6600Plus/BC-6700Plus/BC-6800Plus hãng Mindray. Quy cách: 20L x 1 Thành phần: Borate Buffert: ≤ 0.5% Sodium Chloride: ≤ 0.1%	ml	#####	180	144.000.000
2	IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	M-6LD LYSE tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6FD DYE dùng cho máy huyết học tự động BC-6000/BC-6000Plus/BC-6100/BC-6100Plus/BC-6200/BC-6600Plus/BC-6700Plus/BC-6800Plus hãng: Mindray; Quy cách: 1L×4; Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5%; Hepes Buffer: ≤ 0.5%	ml	15.000	3.375	50.625.000
3	IVD nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	M-6FD DYE tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6LD LYSE dùng cho máy huyết học tự động BC-6000/BC-6000Plus/BC-6100/BC-6100Plus/BC-6200/BC-6600Plus/BC-6700Plus/BC-6800Plus hãng Mindray. Quy cách: 12mL×4. Thành phần: Fluorochrome: ≤ 0.01%; Ethylene Glycol: 94-99 %	ml	864	304.167	262.800.288
4	IVD ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	M-6LH LYSE tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin, tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000/BC-6000Plus/BC-6100/BC-6100Plus/BC-6200/ BC-6600Plus/BC-6700Plus/BC-6800Plus; hãng: Mindray; Quy cách: 1L×4; Thành phần: Surfactant: ≤ 0.5%; Borate Buffer: ≤ 0.5%	ml	15.000	3.375	50.625:000
5	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	ml	162	630.000	102.060.000
6	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học Mindray; Quy cách: 50ml x 1 Thành phần gồm: Surfactant: ≤0.2%; Sodium hypochlorous : ≤12%; Sodium hydroxide: ≤5%	ml	300	50.000	15.000.000
7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	SC-CAL PLUS Hematology Calibrator là dung dịch hiệu chuẩn, dùng để xây dựng các đường hiệu chuẩn cho việc định lượng các thành phần huyết học, dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động; Quy cách: 3ml Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch mô phỏng huyết tương người.	ml	18	620.000	11.160.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
VI	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ TỰ ĐỘNG BS - 620M					0
1	Alanine Aminotransferase	Để xác định định lượng hoạt tính Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate; Dải tuyến tính: 4-1000 U/L; Thành phần gồm: Hóa chất R1: Tris-buffer: 150 mmol/L; L-Alanine: 750 mmol/L; LDH \geq 1200 U/L; NADH: 0.4 mmol/L; Hóa chất R2: α -Oxoglutarate: 90 mmol/L; NADH: 0.9 mmol/L	ml	2.190	13.816	30.257.040
2	Albumin	Để xác định định lượng nồng độ ALB trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Bromocresol Green Method Dải tuyến tính: 3-60g/L Thành phần gồm: Hóa chất R: Citrate buffer: 30 mmol/L; Bromocresol green: 0.26 mmol/L; Surfactant: 1.5 g/L	ml	360	3.431	1.235.160
3	Aspartate Aminotransferase	Thuốc thử AST dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate; Dải tuyến tính: 4-800 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Tris Buffer: 100 mmol/L; L-aspartate: 300 mmol/L; LDH \geq 900 U/L; MDH \geq 600 U/L; NADH: 0.4 mmol/L; Hóa chất R2: α -oxoglutarate: 60 mmol/L; NADH: 0.9 mmol/L	ml	2.190	13.816	30.257.040
4	Bilirubin Direct	Để xác định định lượng nồng độ Bil-D trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: DSA Method; Dải tuyến tính: 1-260 μ mol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Hydrochloric acid : 170 mmol/L; Sulfanilic acid : 29 mmol/L Hóa chất R2: Sodium nitrite: 72 mmol/L	ml	240	7.470	1.792.800
5	Bil-T(DSA)	Để xác định định lượng nồng độ Bil-T trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: DSA Method Dải tuyến tính: 1.7-600 μ mol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Hydrochloric acid : 100 mmol/L; Sulfanilic acid : 5 mmol/L; Surfactant: 1% (m/v); Hóa chất R2: Sodium nitrite: 72 mmol/L	ml	240	6.972	1.673.280
6	Calci	Để xác định định lượng nồng độ Canxi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro	ml	360	6.336	2.280.960

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
7	Chất chuẩn CK-MB	Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích men tim trên hệ thống đo Mindray BS. Thành phần: CK-MB Calibrator là một chất hiệu chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh.	ml	3	2.066.667	6.200.001
8	Creatine Kinase-MB	Để xác định định lượng hoạt tính CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: IFCC Method; Dải tuyến; tính:5-600 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Imidazole buffer 100 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; N-acetylcysteine(NAC) 0.2 mmol/L; Magnesium acetate 10 mmol/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; AMP 5 mmol/L; HK >4 U/mL; Goat Anti-Human polyclonal antibody 2000 U/LCK-MM; Hóa chất R2: Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; G-6-PDH >2,8 U/mL	ml	486	48.148	23.399.928
9	Creatine Kinase	Để xác định định lượng nồng độ CK trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo:IFCC Method; Dải tuyến tính: 5-1000 U/L Thành phần gồm:Hóa chất R1: Imidazole buffer : 100 mmol/L; Glucose : 20 mmol/L; N-acetylcysteine(NAC) : 0.2 mmol/L; Magnesium acetate 10 mmol/L; EDTA: 2 mmol/L; NADP: 2 mmol/L; AMP: 5 mmol/L; HK >4 U/mL Hóa chất R2: Creatine phosphate: 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; G-6-PDH >2,8 U/mL	ml	486	28.200	13.705.200
10	Creatinine	Để xác định định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro.Phương pháp đo: Sarcosine Oxidase Method Dải tuyến tính:10-7000 μ mol/L Thành phần gồm:Hóa chất R1: CRTase > 40KU/L; Sarcosine Oxidase >7KU/L; Ascorbic acid oxidase 2KU/L;Catalase >100KU/L; ESPMT 0.47mM; Hóa chất R2 : Creatinase >400KU/L; Peroxidase >50KU/L; 4-aminoantipyrine 2.95 mmol/L	ml	1.600	24.844	39.750.400
11	Gamma-Glutamyltransferase	Thuốc thử GGT dùng để xác định định lượng Gamma-Glutamyltransferase hoạt động trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống trắc quang; Phương pháp đo: Szasz Method/IFCC stand; Dải tuyến tính: 4-650 U/L (0.07—10.83 μ kat/L Thành phần gồm:Hóa chất R1:TRIS buffer 100 mmol/L; Glycyl-glycine 150 mmol/L; Hóa chất R 2: L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/L	ml	438	10.765	4.715.070

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
12	Glucose	Để xác định định lượng nồng độ Glu trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro; Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method; Dải tuyến tính: 0.3-25 mmol/L Thành phần gồm:Hóa chất R1:Phosphate buffer 100 mmol/L; Ascorbate oxidase 4700 U/L Glucose oxidase 4000 U/L; Hóa chất R2; Phosphate buffer 100 mmol/L; Peroxidase 6700 U/L; 4-Aminoantipyrine 0.7 mmol/L p-Hydroxybenzoic acid sodium 1.3 mmol/L	ml	2.280	9.013	20.549.640
13	HDL-Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ HDL-C trong huyết thanh trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Direct Method; Dải tuyến tính: 0.05-6.0 mmol/L; Thành phần gồm:Hóa chất R1: Good's buffer 100 mmol/L; Cholesterol esterase 600 U/L; Cholesterol oxidase 380 U/L; Catalase 600 KU/L; HDAOS 0.42 mmol/L; Hóa chất R2:Good's buffer 100 mmol/L; 4-aminoantipyrine 1.0 mmol/L; Peroxidase >2.8 U/mL; Surfactant < 2%	ml	316	51.203	16.180.148
14	LDL-Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ LDL-Cholesterol (LDL-C) trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Direct Method Dải tuyến tính: 0.05-20 mmol/L Thành phần gồm:Hóa chất R1:Good's buffer 50 mmol/L; Cholesterol esterase 600 U/L; Cholesterol oxidase 500 U/L; Catalase 600 KU/L; TOOS 2 mmol/L; Hóa chất R2: Good's buffer 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 4 mmol/L; Peroxidase 4 U/mL	ml	316	57.326	18.115.016
15	Chất chuẩn HDL/LDL	Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích lipid trên hệ thống đo Mindray BS. Thành phần: Lipids Calibrator (Chất chuẩn lipid) là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	ml	5	900.000	4.500.000
16	Chất chuẩn sinh hóa	Multi Sera Calibrator là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người	ml	60	190.972	11.458.320
17	Total protein	Để xác định định lượng nồng độ TP trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo:Biuret Method; Dải tuyến tính: 2-120g/L Thành phần gồm: Hóa chất R:Sodium-potassium tartrate 32 mmol/L; Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Cupric sulfate 12 mmol/L	ml	720	8.250	5.940.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
18	Total Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ TC trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: CHOD-POD Method; Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L; Thành phần gồm: Hóa chất R: Phosphate buffer 100 mmol/L; Phenol 5 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L; Cholesterol esterase >150 KU/L; Cholesterol oxidase >100 KU/L; Peroxidase 5 KU/L	ml	1.440	8.649	12.454.560
19	Triglycerides	Để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: GPO-POD Method; Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R: Phosphate buffer 50 mmol/L; 4-Chlorophenol 5 mmol/L; ATP 2 mmol/L; Mg ²⁺ : 4.5 mmol/L; Glycerokinase ≥0.4 U/mL; Peroxidase ≥0.5 U/mL; Lipoprotein lipase ≥1.3 U/mL; 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L; Glycerol-3-phosphate-oxidase ≥1.5 U/mL	ml	1.440	18.523	26.673.120
20	Urea	Để xác định định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Urease-GLDH, UV Method Dải tuyến tính: 0.9-40.0 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Tris buffer 120 mmol/L; ADP 750 mmol/L; Urease ≥40 KU/L; GLDH ≥0.4 KU/L; Hóa chất R2: NADH 1.2 mmol/L; α-Oxoglutarate 25 mmol/L	ml	2.220	8.336	18.505.920
21	Uric acid	Để xác định định lượng nồng độ uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Uricase-Peroxidase Method Dải tuyến tính: 20.8-1500 μmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Phosphate buffer 70 mmol/L; Peroxidase 5000 U/L; Ascorbate oxidase 3000 U/L; TOOS 0.72 mmol/L; Hóa chất R2: Phosphate buffer 70 mmol/L; Peroxidase 10000 U/L; 4-Aminoantipyrine 1.7 mmol/L; Uricase 750 U/L	ml	456	13.114	5.979.984
22	α-Amylase	Thuốc thử α-AMY dùng để xác định định lượng hoạt tính của α-Amylase (1,4-α-D-glucanohydrolases) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang. Phương pháp đo: IFCC Method; Dải tuyến tính: 5-1500 U/L; Thành phần gồm: Hóa chất R1: Tris buffer: 50 mmol/L; Magnesium sulphate: 10 mmol/L; α-Glucosidase: 4500 U/L; Hóa chất R2: Tris buffer: 50 mmol/L; E-pNP-G7: 5.5 mmol/L	ml	684	25.146	17.199.864

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
23	CD80 Detergent	Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Quy cách: 2 lít/hộp Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	ml	4	3.650	14.600
24	Chất chứng mức thấp hóa chất sinh hóa	CK-MB Calibrator là một chất hiệu chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh	ml	50	175.000	8.750.000
25	Chất chứng mức cao hóa chất sinh hóa	ClinChem Multi Control (level 2) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng; ClinChem Multi Control (level 2) là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người	ml	50	175.000	8.750.000
26	Glass Cuvette	Cuvet phản ứng bằng thủy tinh dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa	cái	1	2.500.000	2.500.000
27	20W lamp	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	cái	1	50.286	50.286
B	DANH MỤC SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN					0
I	Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu					0
1	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu 11 thông số: Glucose, Albumin, Protein, Urobilinogen, Bilirubin, Creatinine, pH, Blood, Ketones, Nitrite, Leukocytes; tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu tự động AX-4060 của hãng Arkray	Test	4.000	13.800	55.200.000
2	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu PU-4010, AE-4020 và AX-4060 của hãng Arkray	Test	8.000	9.800	78.400.000
C	VẬT TƯ TIÊU HAO VÀ LINH KIỆN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ					0

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đèn chiếu vàng da 2 mặt	12-24 bóng LED công suất cao (xanh, trắng tùy chọn); Cường độ bức xạ >42 mw/cm ² /nm ở 30cm; Tuổi thọ bóng đèn tối thiểu: 25,000 giờ; Thay đổi độ sáng ít hơn 10% sau 25,000 giờ (bức xạ); Thay đổi về cường độ sau 6 giờ < 10%; Diện tích bề mặt điều trị: 53x37 cm; Led-single surface: Đèn chiếu vàng da bề mặt trên; Kích thước: Dài: 68 cm, Rộng: 43 cm (±2 cm), Cao (có thể điều chỉnh) Tối thiểu: 112cm Tối đa: 171 cm (±2 cm); Kích thước máng đèn chiếu bề mặt trên: 38(Dài)x 27(Rộng) x 8(Cao) cm (±2 cm). Led-double surface: Bao gồm đèn chiếu vàng da bề mặt trên và đèn chiếu vàng da bề mặt dưới (12-24 bóng LED công suất cao (xanh, trắng tùy chọn) cùng với nôi em bé. Đèn chiếu vàng da bề mặt dưới: Kích thước: Dài: 77 cm, Rộng: 50 cm (±2 cm) Kích thước máng đèn chiếu bề mặt dưới: 38(Dài) x 27(Rộng) x 8(Cao) cm (±2 cm) Khoảng cách 2 máng đèn: Tối thiểu (55 cm), Tối đa (114 cm) (±2 cm). Baby Bassinet: Nôi em bé có đế trong suốt. Có kệ lớn phía dưới của nôi em bé để đặt vật tư tiêu hao. Có bánh xe di chuyển; Đặt đèn chiếu vàng da bề mặt dưới (giống như đèn chiếu vàng da bề mặt trên)	Cái	2	35.700.000	71.400.000
2	Bộ cáp điện tim 3 cần sử dụng cho máy điện tim Nihon Kohden/Nhật bản	Chất liệu: TPU y tế được thiết kế đặc biệt với tiếng ồn thấp, che chắn hoàn toàn tạo tín hiệu thực. Sử dụng các thành phần không chứa latex và tương thích sinh học. dễ dàng làm sạch và khử trùng bằng các dung dịch khử trùng phổ biến. Loại: Dùng nhiều lần. Điện cực: 10 dây điện cực. 15 Pin. Chiều dài dây: 3.4 m; Màu: xám; Chuẩn: AHA; Điều kiện lưu kho: 0 °C – 40 °C; Điều kiện hoạt động: 0 °C – 40 °C, áp suất: 86 kPa-106 kPa. Dùng cho người lớn. Sử dụng cho máu theo dõi bệnh nhân Nihon Kohden..	Bộ	1	9.200.000	9.200.000
3	Bóng đèn Xenon 300W sử dụng cho máy nội soi Karl Storz	Công suất định mức: 300 W; Có thể điều chỉnh độ sáng. Có tính năng chiếu sáng tức thời với thời gian phản hồi dưới 100ns, đảm bảo chiếu sáng ngay lập tức. Tiết kiệm năng lượng; Hiệu suất vượt trội, tiêu thụ ít năng lượng hơn đèn sợi đốt và đèn halogen. Hoạt động bằng điện áp DC thấp: 3V-17V. Cường độ sáng: Cung cấp phổ màu đa dạng từ 2500K-25000K, Tuổi thọ hoạt động: 50000hr. Có thể làm mờ hoàn toàn. Không có tia UV. Bảo vệ ESD vượt trội. Sử dụng cho máy nội soi. Nhiệt độ hoạt động <60 °C	Cái	1	21.700.000	21.700.000

STT	Tên vật tư, hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
4	Đầu dò siêu âm tim cho máy siêu âm GE Medical Systems	Model: 3Sc-RS. Hãng chủ sở hữu : Parallel Design SAS. Hãng sản xuất : GE Medical Systems / Trung Quốc. Ứng dụng: tim; Dải tần số: 1.7 -4.0 MHz.; Số chấn tử: 64; FOV: 120 độ; Tần số hình ảnh B mode: (2.0, 3.0, 4.0 MHz), 3 bước; Tần số Harmonic: (3.0, 3.2, 3.5, 4.0 MHz), 4; bước; Tần số Doppler: (1.7, 2.0, 2.5, 3.3 MHz), 4 bước	Cái	1	80.000.000	80.000.000
5	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (nylon) số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm.Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	Sợi	1.000	16.500	16.500.000
6	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm.Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde. Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	Sợi	200	16.300	3.260.000
Cộng tổng:						3.340.471.241